TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28**/2018/HNGĐ-ST
Ngày 26-02-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Từ Thanh Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Thắng.

Ông Trần Quốc.

- Thư ký phiên toà: Ông Trương Huỳnh Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời *tham gia phiên tòa:* Bà Võ Hồng Luyến – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 622/2017/TLST-HNGĐ ngày 22/11/2017 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/02/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm 1988

Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Vũ Văn H, sinh năm 1984

Nơi đăng ký thường trú: Ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở: Xóm 4, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 22/11/2017 và lời trình bày nguyên đơn tại phiên tòa, thể hiện: Vào năm 2006 chị T và anh H được hai bên gia đình tổ chức đám cưới với nhau theo lễ cưới theo truyền thống, hôn nhân tự nguyện, đến năm 2013 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 21/8/2013. Thời kỳ

chung sống giữa chị T và anh H có 01 con chung tên Vũ Thị Khánh L, sinh 14/11/2007 (Cháu L hiện nay đang sống chung với chị T).

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận.

Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn: Do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cải với nhau, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân đến nay đã hơn 04 năm, nhưng không có thiện chí hàn gắn trở lại.

Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh H. Yêu cầu nuôi cháu L, không yêu cầu anh H cấp dưỡng cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 08/01/2018 của bị đơn, thể hiện: Anh H thống nhất với lời trình bày của chị T về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung là đúng sự thật.

Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn: Vào năm 2014 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay, nhưng không có thiện chí hàn gắn trở lại.

Nay anh H đồng ý ly hôn với chị T. Đồng ý giao cháu L cho chị T nuôi dạy, anh H không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Anh H có nguyện vọng chọn Tòa án nhân dân huyện T giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị T. Đồng thời anh H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh H.

- Tại biên bản làm việc ngày 22/02/2018 với cháu Vũ Thị Khánh L tại Tòa án, thể hiện: Cháu L có nguyện vọng được chị T nuôi dạy đến tuổi trưởng thành.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát huyện T phát biểu:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, thư ký tiến hành đúng theo trình tự quy định của Pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về mối quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn và nuôi con, do đó xác định mối quan hệ pháp luật giữa các đương sự là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Xét về thẩm quyền của Tòa án:* Nguyên đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện T, nguyên đơn và bị đơn thống nhất chọn Tòa án nhân dân huyện T giải quyết tranh chấp, nội dung tranh chấp là việc *"ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Xét về thủ tục:* Anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nên Toà án căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[4] *Xét về yêu cầu ly hôn:* Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân tiến bộ là vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau; nhưng chị T và anh H không làm được điều đó mà lại làm cho đời sống hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, hơn nữa chị T và anh H đã sống ly thân đến nay đã hơn 04 năm nhưng cả hai bên đều không có thiện chí hàn gắn trở lại, chị T và anh H cương quyết ly hôn với nhau, do đó xác định chị T và anh H đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng dẫn đến các hệ lụy nêu trên, nên cần chấp nhận cho ly hôn giữa chị T và anh H là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

[5] *Xét về con chung:* Cháu L có nguyện vọng được sống với chị T, cháu L hiện nay đang được chị T nuôi dạy và chị T cũng đã nêu rõ điều kiện đảm bảo việc nuôi dạy cháu L trong việc học hành và việc trưởng thành của cháu L, do đó Hội đồng xét xử xác định chị T đủ điều kiện nuôi dạy cháu L và tôn trọng nguyện vọng của cháu L là được sống với chị T, nên cần giao cháu L cho chị T nuôi dạy là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh H có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L, không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này và anh H phải tôn trọng quyền của cháu L được sống với chị T là phù hợp với Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, xét thấy đây là sự tự nguyện của chị T, nên cần Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Xét về tài sản chung và nợ chung:* Chị T và anh H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Xét về án phí:* Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T được chuyển thu đối trừ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa Nguyễn Thị T và Vũ Văn H.

- Về con chung: Giao con chung tên Vũ Thị Khánh L, sinh 14/11/2007 cho chị T trực tiếp nuôi dạy. Anh H có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L, không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này. Anh H phải tôn trọng quyền của cháu L được sống với chị T.

2. Về án phí:

Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình: Chị T phải nộp 300.000 đồng, chị T đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai số 0007534 ngày 22/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu đối trừ.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Từ Thanh Nhung